

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Quý IV năm 2014*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Số đã soát xét)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I.</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>1</b>	<b>4.630.739.535.450</b>	<b>2.833.496.000.000</b>
<b>II.</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	<b>2</b>	<b>9.876.450.843.820</b>	<b>10.159.564.000.000</b>
<b>III.</b>	<b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>3</b>	<b>75.433.624.168.791</b>	<b>73.079.476.000.000</b>
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		67.162.061.818.791	59.520.681.000.000
2.	Cho vay các TCTD khác		8.271.562.350.000	13.661.254.000.000
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	(102.459.000.000)
<b>IV.</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>4</b>	<b>3.647.897.426.715</b>	<b>655.067.000.000</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh		3.654.333.271.530	657.693.000.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.435.844.815)	(2.626.000.000)
<b>V.</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>5</b>	<b>-</b>	<b>164.334.000.000</b>
<b>VI.</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>435.523.078.452.520</b>	<b>372.988.742.000.000</b>
1.	Cho vay khách hàng	6	439.869.026.573.815	376.288.968.000.000
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(4.345.948.121.295)	(3.300.226.000.000)
<b>VII.</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>8</b>	<b>93.404.409.859.437</b>	<b>82.360.193.000.000</b>
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		87.338.961.822.648	79.908.691.000.000
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6.708.858.089.281	2.586.748.000.000
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(643.410.052.492)	(135.246.000.000)
<b>VIII.</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>3.784.907.741.923</b>	<b>3.755.358.000.000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con		-	-
2.	Vốn góp liên doanh		2.843.745.306.962	2.795.383.000.000
3.	Đầu tư dài hạn khác		1.030.326.170.000	1.040.326.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(89.163.735.039)	(80.351.000.000)
<b>IX.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>10</b>	<b>8.872.165.234.411</b>	<b>7.080.388.000.000</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình		4.661.629.583.853	3.464.589.000.000
a.	Nguyên giá TSCĐ		9.313.731.654.078	7.328.188.000.000
b.	Hao mòn TSCĐ		(4.652.102.070.225)	(3.863.599.000.000)
2.	Tài sản cố định vô hình		4.210.535.650.558	3.615.799.000.000
a.	Nguyên giá TSCĐ		4.851.812.423.216	4.078.806.000.000
b.	Hao mòn TSCĐ		(641.276.772.658)	(463.007.000.000)
<b>X.</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>11</b>	<b>25.958.315.314.183</b>	<b>23.291.798.000.000</b>
1.	Các khoản phải thu		9.877.587.853.433	10.487.749.000.000
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		12.706.282.187.017	10.035.489.000.000
3.	Tài sản Có khác		3.376.800.469.654	2.782.048.000.000
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	12	8.166.894.461	9.982.000.000
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(2.355.195.921)	(13.488.000.000)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>			<b>661.131.588.577.250</b>	<b>576.368.416.000.000</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Quý IV năm 2014*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Số đã soát xét)
<b>I.</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>13</b>	<b>4.731.403.416.270</b>	<b>147.371.000.000</b>
<b>II.</b>	<b>Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>14</b>	<b>103.769.864.501.216</b>	<b>80.464.749.000.000</b>
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		42.040.235.618.617	31.865.823.000.000
2.	Vay các TCTD khác		61.729.628.882.599	48.598.926.000.000
<b>III.</b>	<b>Tiền, vàng gửi của khách hàng</b>	<b>15</b>	<b>424.181.173.700.182</b>	<b>364.497.001.000.000</b>
<b>IV.</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>5</b>	<b>415.778.486.562</b>	<b>-</b>
<b>V.</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>16</b>	<b>32.021.693.238.882</b>	<b>32.424.519.000.000</b>
<b>VI.</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>17</b>	<b>5.294.072.720.997</b>	<b>16.564.766.000.000</b>
<b>VII.</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>18</b>	<b>35.479.424.765.401</b>	<b>27.982.425.000.000</b>
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		5.749.315.420.081	4.365.827.000.000
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác		29.662.391.321.851	23.111.685.000.000
4.	Dự phòng rủi ro khác		67.718.023.469	504.913.000.000
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>605.893.410.829.510</b>	<b>522.080.831.000.000</b>
<b>VIII.</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>20</b>	<b>55.012.807.832.165</b>	<b>54.074.666.000.000</b>
1.	Vốn của TCTD		46.208.815.611.208	46.205.524.000.000
a.	Vốn điều lệ		37.234.045.560.000	37.234.046.000.000
b.	Vốn đầu tư XDCCB		-	-
c.	Thặng dư vốn cổ phần		8.974.770.051.208	8.971.478.000.000
d.	Cổ phiếu quỹ		-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g.	Vốn khác		-	-
2.	Quỹ của TCTD		4.250.372.214.745	3.374.995.000.000
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		338.462.855.927	317.641.000.000
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.215.157.150.285	4.176.506.000.000
<b>IX.</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>20</b>	<b>225.369.915.575</b>	<b>212.919.000.000</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>661.131.588.577.250</b>	<b>576.368.416.000.000</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: *Đồng Việt Nam*

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Số đã soát xét)
<b>I.</b>	<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>33</b>	<b>54.122.955.544.500</b>	<b>46.730.513.000.000</b>
1.	Cam kết bảo lãnh vay vốn		2.496.147.031.398	1.421.190.000.000
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		29.742.702.743.422	27.626.059.000.000
3.	Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác)		21.884.105.769.680	17.683.264.000.000
<b>II.</b>	<b>Các cam kết đưa ra</b>	<b>33</b>	<b>26.392.728.041.358</b>	<b>17.545.621.000.000</b>
1.	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
2.	Cam kết khác		26.392.728.041.358	17.545.621.000.000

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

**KT. Tổng Giám đốc**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Lập bảng**

**Kế toán trưởng**

*Hglan*

*H H H H*



**Lê Hương Lan**

**Nguyễn Hải Hưng**

**Nguyễn Văn Du**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

*Quý IV và năm 2014*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Số trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Số trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	10.194.690.620.246	10.529.815.406.900	41.075.587.796.086	44.280.823.000.000
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	5.843.164.204.419	6.196.493.739.012	23.495.401.705.783	26.003.568.000.000
	<b>I. Thu nhập lãi thuần</b>		<b>4.351.526.415.827</b>	<b>4.333.321.667.888</b>	<b>17.580.186.090.303</b>	<b>18.277.255.000.000</b>
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		711.783.246.352	589.006.197.946	2.404.467.630.249	2.096.679.000.000
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		312.239.354.489	153.886.798.254	936.682.995.144	576.553.000.000
	<b>II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	23	<b>399.543.891.863</b>	<b>435.119.399.692</b>	<b>1.467.784.635.105</b>	<b>1.520.126.000.000</b>
	<b>III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	24	<b>77.280.008.323</b>	<b>112.553.750.843</b>	<b>386.538.792.585</b>	<b>291.450.000.000</b>
	<b>IV. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	25	<b>76.422.880.757</b>	<b>1.703.737.792</b>	<b>192.423.436.527</b>	<b>18.930.000.000</b>
	<b>V. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	26	<b>(20.275.202.643)</b>	<b>(56.083.059.292)</b>	<b>(153.674.827.998)</b>	<b>45.976.000.000</b>
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		2.406.927.889.304	505.226.786.923	3.742.898.108.271	1.931.677.000.000
6.	Chi phí hoạt động khác		1.287.919.500.392	111.645.743.556	2.351.412.574.871	970.364.000.000
	<b>VI. Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	27	<b>1.119.008.388.912</b>	<b>393.581.043.367</b>	<b>1.391.485.533.400</b>	<b>961.313.000.000</b>
	<b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	28	<b>22.688.957.492</b>	<b>15.975.537.528</b>	<b>166.384.441.310</b>	<b>172.759.000.000</b>
	<b>VIII. Chi phí hoạt động</b>	29	<b>2.794.581.954.959</b>	<b>3.065.294.473.079</b>	<b>9.826.685.801.887</b>	<b>9.413.764.000.000</b>
	<b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>3.231.613.385.572</b>	<b>2.170.877.604.739</b>	<b>11.204.442.299.345</b>	<b>11.874.045.000.000</b>
	<b>X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>1.409.264.405.204</b>	<b>1.465.121.999.959</b>	<b>3.901.965.388.537</b>	<b>4.123.423.000.000</b>
	<b>XI. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.822.348.980.368</b>	<b>705.755.604.780</b>	<b>7.302.476.910.808</b>	<b>7.750.622.000.000</b>
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	370.907.247.449	203.362.355.441	1.575.268.972.173	1.942.644.000.000
	<b>XII. Chi phí thuế TNDN</b>		<b>370.907.247.449</b>	<b>203.362.355.441</b>	<b>1.575.268.972.173</b>	<b>1.942.644.000.000</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
**Quý IV và năm 2014**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Số trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Số trình bày lại)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.451.441.732.919	502.393.249.339	5.727.207.938.635	5.807.978.000.000
XIV.	Lợi ích của cổ đông thiểu số		4.851.486.793	4.280.118.560	15.095.564.566	15.529.000.000
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		1.446.590.246.126	498.113.130.779	5.712.112.374.069	5.792.449.000.000

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

**KT. Tổng Giám đốc**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Lập bảng

Kế toán trưởng



Lê Hương Lan

Nguyễn Hải Hưng



Nguyễn Văn Du

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VIỆT NAM**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013 (số kiểm toán)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		38.409.811.826.298	42.191.450.000.000
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (***)		(22.092.800.796.484)	(25.292.411.000.000)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.449.458.272.889	1.547.844.000.000
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		552.847.654.100	493.474.000.000
5	Thu nhập/(chi phí) khác		(603.528.332.192)	(112.156.000.000)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.203.022.313.743	1.264.542.000.000
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (***)		(9.174.207.998.914)	(8.910.917.000.000)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (***)	19	(1.620.769.060.206)	(2.279.367.000.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>8.123.833.879.234</b>	<b>8.902.459.000.000</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		5.761.295.338.563	2.412.018.000.000
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(5.889.301.327.880)	(10.674.243.000.000)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		164.333.978.291	(89.883.000.000)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(69.972.844.008.096)	(42.932.876.000.000)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(1.928.992.757.564)	(4.576.049.000.000)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		141.107.021.139	(1.403.850.000.000)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		4.584.032.233.103	(2.638.003.000.000)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		23.305.115.860.484	(16.350.052.000.000)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		59.684.172.261.490	75.391.694.000.000
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(11.270.693.400.700)	(12.104.463.000.000)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(402.825.559.990)	(802.189.000.000)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		415.778.486.562	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		5.770.295.966.180	7.155.530.000.000
22	Chi từ các quỹ của TCTD (***)		(34.623.713)	(130.000.000)
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>18.485.273.347.103</b>	<b>2.289.963.000.000</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VIỆT NAM (Tiếp theo)**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013 (số kiểm toán)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Mua sắm tài sản cố định (***)		(3.205.081.430.840)	(3.225.179.000.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.250.543.826.376	7.322.000.000
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (***)		(1.748.630.783)	(6.844.000.000)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (***)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư (***)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (***)		-	(296.869.000.000)
8	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		10.000.000.000	5.000.000.000
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		18.872.559.818	339.294.000.000
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.927.413.675.429)</b>	<b>(3.177.276.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	19.985.769.000.000
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (***)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (***)		(3.734.192.676.600)	(4.194.807.000.000)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (***)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		13.087.050.000	-
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(3.721.105.626.600)</b>	<b>15.790.962.000.000</b>
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>12.836.754.045.074</b>	<b>14.903.649.000.000</b>
<b>V</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>		<b>74.215.984.000.000</b>	<b>59.313.988.000.000</b>
<b>VI</b>	<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>		<b>11.909.666.974</b>	<b>(1.653.000.000)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VIỆT NAM (Tiếp theo)**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

*Năm 2014*

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013 (số kiểm toán)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	30	87.064.647.712.048	74.215.984.000.000

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

**KT. Tổng Giám đốc**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Lập bảng

Kế toán trưởng



Lê Hương Lan

Nguyễn Hải Hưng



Nguyễn Văn Du

## **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

### **THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày*

#### **I. Giới thiệu về Ngân hàng**

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, hoặc viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Hoạt động chính của VietinBank là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

#### **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu đồng.

## **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

### **THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày*

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông mạnh nhất với tỷ lệ sở hữu của NHNN là 64,46%, BTMU là 19,73%, IFC là 8,03% và các cổ đông khác là 7,78%.

#### **Hội đồng Quản trị:**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT (thôi giữ chức vụ từ ngày 29/4/2014)
Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 29/4/2014)
Ông Lê Đức Thọ	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 29/4/2014)
Bà Đỗ Thị Thủy	Ủy viên HĐQT (thôi giữ chức vụ từ ngày 29/4/2014)
Bà Nguyễn Thị Bắc	Ủy viên HĐQT (thôi giữ chức vụ từ ngày 29/4/2014)
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT
Ông Cát Quang Dương	Ủy viên HĐQT
Ông Michael Knight Ison	Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Huy Thông	Ủy viên HĐQT
Bà Trần Thu Huyền	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/7/2014)
Ông Phùng Khắc Kế	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/7/2014)
Ông Go Watanabe	Ủy viên HĐQT
Ông Hiroyuki Nagata	Ủy viên HĐQT

#### **Ban Kiểm soát**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Trần Thị Lệ Nga	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên
Bà Vũ Thị Bích Hồng	Thành viên

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **Ban Điều hành và Kế toán Trưởng**

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 29/4/2014)
Ông Lê Đức Thọ	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29/4/2014)
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác 1/9/2014)
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác 14/5/2014)
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28/5/2014)
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng

#### **Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính; một (1) Sở Giao dịch; bốn (4) đơn vị sự nghiệp; hai (2) văn phòng đại diện trong nước, một (1) văn phòng đại diện nước ngoài; một trăm bốn mươi chín (149) chi nhánh cấp một tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước và ba (3) chi nhánh tại nước ngoài; bảy (7) công ty con.

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có 7 công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>Quyết định Thành lập số</i>	<i>Lĩnh vực Hoạt động chính</i>	<i>% sở hữu của NH</i>
1	Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH Một thành viên Vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Kinh doanh - sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền toàn cầu- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 1 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ khác	100%

#### Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 19.787 người.

## **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

### **THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày*

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán quý IV của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 31/12.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank được lập theo đơn vị đồng Việt Nam.

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:**

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

### **2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:**

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

## **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

### **THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày*

#### **3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:**

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các quyết định sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”.

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

#### **4. Hợp nhất báo cáo:**

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm BCTC của VietinBank và 07 Công ty con tại ngày 31/12/2014. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với VietinBank.

- Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính, gồm:

- ❖ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

#### **IV. Chính sách kế toán áp dụng tại VietinBank**

##### **1. Chuyển đổi tiền tệ:**

###### **1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

###### **1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh:**

- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ đánh giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán:

- Đối với USD được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.
- Đối với các loại ngoại tệ khác được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản do VietinBank công bố.

## **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

### **THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày*

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina bằng đồng Đô La Mỹ (USD) được hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

### **2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính:**

- Tất cả số dư và các giao dịch nội bộ giữa Trụ sở chính với Công ty con đã được loại trừ hoàn toàn.

- Báo cáo tài chính của các công ty con (được trình bày trong phần I) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của VietinBank theo phương pháp hợp nhất toàn phần kể từ ngày VietinBank có quyền kiểm soát công ty con. Sự kiểm soát tồn tại khi VietinBank có quyền, trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

### **3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:**

#### **3.1. Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ:**

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của hợp đồng và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.2. Hợp đồng quyền chọn tiền tệ:**

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu hợp đồng quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.3. Hợp đồng hoán đổi tiền tệ:**

Tại ngày hiệu lực của hợp đồng, giá trị hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện hợp đồng hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lượt đi và tỷ giá hoán đổi lượt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.



## **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

### **THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày*

#### **4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:**

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoại bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.

- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

#### **5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:**

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

#### **6. Kế toán đối với cho vay khách hàng:**

##### **6.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

##### **6.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:**

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 1/10/1998, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 1/10/2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN và việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN; Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2014.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ, Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn, các yếu tố định tính của khoản cho vay và kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp.

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 6.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

##### - Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN (hiệu lực thi hành từ 01/06/2014) và các văn bản sửa đổi bổ sung, dự phòng rủi ro bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: (i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; (ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

+ Số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng bằng tổng số dư nợ gốc trừ (-) giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo từng nhóm nợ, cụ thể:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ phải được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý 4 của năm tài chính.

Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Cơ sở xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:** Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các văn bản sửa đổi bổ sung và Quy định hiện hành của NHCT, NHCT phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp: (i) khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; (ii) các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

##### **Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam**

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo quy định tại Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2014 (có hiệu lực 09/07/2013) về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 (có hiệu lực từ 15/09/2013) “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-KTTC ngày 14/11/2013 Về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD.

## **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

### **THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày*

Ngân hàng thực hiện bán các khoản nợ xấu và nhận về trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, giá bán nợ là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả đã được khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán khi đến hạn hoặc khi số tiền Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt lớn hơn hoặc bằng dư nợ còn lại của khoản nợ đã bán đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp: (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận; (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC bán cho tổ chức, cá nhân hoặc toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC sử dụng góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay thì số tiền dự phòng rủi đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt được sử dụng bù đắp phần chênh lệch thiếu của số tiền thu hồi nợ so với mệnh giá trái phiếu đặc biệt.

#### **7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:**

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. VietinBank phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

##### **7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:**

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được VietinBank mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- **Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh:**

+ Đối với chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán kinh doanh không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:**

## **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

### **THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày*

#### **- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:**

+ *Chứng khoán sẵn sàng để bán:* Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được VietinBank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:* Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

#### **- Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư (bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn):**

- Đối với chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.
- Đối với chứng khoán đầu tư không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:
  - ✓ *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:* được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
  - ✓ *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:* được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **8. Kế toán tài sản vô hình:**

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
2	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
3	Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
4	Phần mềm máy vi tính	5 năm
5	Tài sản cố định vô hình khác	3 năm – 5 năm

#### 9. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.

- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

#### 10. Kế toán tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm – 40 năm
2	Máy móc, thiết bị	3 năm – 7 năm
3	Phương tiện vận tải	6 năm – 7 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 năm – 7 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

- NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

#### 11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

## **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

### **THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày*

#### ***Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch***

##### **- Thuê hoạt động:**

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

##### **- Thuê tài chính:**

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

#### ***Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:***

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Thực hiện trích khấu hao như đối với TSCĐ của VietinBank. Trường hợp VietinBank không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê ngay tại thời điểm khởi đầu thuê, thì trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **12. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn; tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

## **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

### **THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày*

### **13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:**

#### **13.1. Dự phòng:**

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật. Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong ngân hàng: Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dự phòng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, CN Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD nước ngoài xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền gửi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dự phòng cho số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền mua và ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **13.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ Thư tín dụng (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ

## **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

### **THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày*

hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng, các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết, giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VietinBank đánh giá.

#### **14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:**

##### **14.1. Trợ cấp nghỉ hưu:**

Người lao động tại VietinBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo mức lương cứng và phụ cấp đất đai thực tế được nhận hàng tháng của người lao động bình quân trong 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại VietinBank nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

##### **14.2. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp thất nghiệp:**

- **Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** Người lao động làm việc tại VietinBank khi chấm dứt hợp đồng lao động với VietinBank được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

- **Trợ cấp thất nghiệp:** Thực hiện Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, VietinBank đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.



## **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

### **THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày*

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:**

##### **15.1. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:**

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập VietinBank phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp mà VietinBank sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Chênh lệch tạm thời có thể là:

- Các khoản làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán; hoặc
- Các khoản làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

##### **15.2. Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:**

**Chi phí thuế thu nhập hiện hành** là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**Chi phí thuế thu nhập hoãn lại** là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: i) Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; (ii) Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước.

#### **16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG). Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Đối với GTCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn. Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

## **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

### **THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày*

#### **17. Vốn chủ sở hữu:**

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Hàng năm, VietinBank sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của VietinBank.
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và chi tiếp tục trích nộp tới khi bằng 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông trên cơ sở ý kiến đồng ý của NHNN Việt Nam và thống nhất với Bộ tài chính.

#### **18. Các hoạt động ủy thác rủi ro của TCTD:**

Thực hiện Thông tư 30/2014/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2014 Quy định về ủy thác và nhận ủy thác của TCTD, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, theo đó:

- Bên ủy thác phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư ủy thác. Bên ủy thác thực hiện hạch toán nội bảng đối với số vốn ủy thác để thực hiện hoạt động cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp cho bên nhận ủy thác theo quy định của pháp luật về kế toán.

- Bên nhận ủy thác không phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư nhận ủy thác. Bên nhận ủy thác thực hiện hạch toán ngoại bảng đối với số vốn nhận ủy thác đã cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán.

#### **19. Báo cáo bộ phận:**

Bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt được của VietinBank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận kinh doanh này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với bộ phận kinh doanh khác (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Báo cáo bộ phận chính yếu của VietinBank là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của VietinBank là chia theo khu vực địa lý.

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2014	31/12/2013
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	3.989.948	2.334.912
Tiền mặt bằng ngoại tệ	605.367	489.813
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	1.423	1.818
Vàng tiền tệ	34.002	6.953
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
	<u>4.630.740</u>	<u>2.833.496</u>

### 2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2014	31/12/2013
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	9.876.451	10.159.564
- Bằng đồng Việt Nam	7.357.366	7.387.231
- Bằng ngoại tệ	2.519.085	2.772.333
Tiền gửi khác	-	-
	<u>9.876.451</u>	<u>10.159.564</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN.

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng tuân thủ đúng theo các quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

### 3. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác ( <i>Thuyết minh 3.1</i> )	67.162.062	59.520.681
Cho vay các TCTD khác ( <i>Thuyết minh 3.2</i> )	8.271.562	13.661.254
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(102.459)
	<u>75.433.624</u>	<u>73.079.476</u>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
<b>3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn:		
- Bằng VND	6.526.647	5.443.961
- Bằng ngoại tệ, vàng	6.399.441	7.139.845
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn:		
- Bằng VND	43.898.000	38.076.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	10.337.974	8.860.875
	<b>67.162.062</b>	<b>59.520.681</b>

#### 3.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
- Bằng VND	4.978.432	9.066.000
- Bằng vàng, ngoại tệ	3.293.130	4.595.254
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(102.459)
	<b>8.271.562</b>	<b>13.558.795</b>

#### 4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (Số soát xét) triệu đồng
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>3.595.310</b>	<b>633.425</b>
- Chứng khoán Chính phủ	3.595.310	633.425
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>59.023</b>	<b>24.268</b>
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	14.784	7.923
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát	44.239	16.345
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
<b>Chứng khoán kinh doanh khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(6.436)</b>	<b>(2.626)</b>
	<b>3.647.897</b>	<b>655.067</b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (Số soát xét) triệu đồng
Chứng khoán Nợ:		
+ Đã niêm yết	3.595.310	633.425
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn:		
+ Đã niêm yết	37.738	17.587
+ Chưa niêm yết	21.285	6.681
Chứng khoán kinh doanh khác:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
	<b>3.654.333</b>	<b>657.693</b>

#### 5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Giá trị ròng ghi sổ kế toán</i> <i>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
	<i>Tài sản</i> triệu đồng	<i>Công nợ</i> triệu đồng
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>		
<b>1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	-	415.778
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	428.012
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(12.234)
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
<b>2 - Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>164.334</b>	-
<b>1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>		
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	78.808	
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	82.545	
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	2.981	-
<b>2 - Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	-	-

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	31/12/2013
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	434.346.458	371.541.653
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	516.404	562.909
Cho thuê tài chính	1.443.362	1.381.985
Các khoản trả thay khách hàng	36.218	30.445
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.081.585	1.336.736
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.445.000	1.435.240
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<b>439.869.027</b>	<b>376.288.968</b>

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ và đồng Euro.

##### 6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2014	31/12/2013
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	431.193.296	369.774.495
Nợ cần chú ý	3.770.580	2.744.180
Nợ dưới tiêu chuẩn	351.923	515.442
Nợ nghi ngờ	2.468.319	1.005.801
Nợ có khả năng mất vốn	2.084.909	2.249.050
	<b>439.869.027</b>	<b>376.288.968</b>

##### 6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2014	31/12/2013
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	263.705.167	227.697.332
Nợ trung hạn	39.684.156	32.972.090
Nợ dài hạn	136.479.704	115.619.546
	<b>439.869.027</b>	<b>376.288.968</b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Công ty Nhà nước	33.731.720	30.484.784
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	70.040.919	66.167.188
Công ty TNHH hơn MTV với vốn Nhà nước trên 50%	2.599.293	2.595.327
Công ty TNHH khác	77.029.722	70.564.721
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	33.778.763	29.719.860
Công ty Cổ phần khác	112.903.580	90.990.932
Công ty hợp danh	39.479	265.660
Doanh nghiệp tư nhân	13.672.192	12.264.929
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	19.387.693	12.329.285
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.784.852	1.868.725
Hộ kinh doanh, cá nhân	73.924.911	58.477.622
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	975.903	497.014
Thành phần kinh tế khác	-	62.921
	<b>439.869.027</b>	<b>376.288.968</b>

#### 6.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Nông lâm nghiệp và thủy sản	14.810.455	11.284.962
Khai khoáng	24.290.297	24.816.572
Công nghiệp chế biến, chế tạo	145.565.255	127.666.222
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	27.936.030	25.737.569
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.012.271	563.554
Xây dựng	37.885.479	26.714.044
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	126.330.108	107.208.518
Vận tải kho bãi	7.376.150	8.082.789
Dịch vụ lưu trữ, ăn uống	3.246.233	2.415.838
Thông tin và truyền thông	1.400.003	1.531.201
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	69.581	34.353
Hoạt động kinh doanh bất động sản	27.200.777	24.801.326
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	74.400	97.017
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	451.464	342.722
Giáo dục và đào tạo	707.717	786.232
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.985.292	1.813.510
Hoạt động dịch vụ khác	7.585.375	6.065.515
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	11.128.878	5.724.329
Hoạt động của tổ chức, cơ quan quốc tế	602.559	213.338
Hoạt động khác	210.703	389.357
	<b>439.869.027</b>	<b>376.288.968</b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 7. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	102.459
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4.345.948	3.300.226
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (Thuyết minh số 18)	-	405.988
	<b>4.345.948</b>	<b>3.808.673</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng chung (triệu đồng)	Dự phòng cụ thể (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
<b><u>Năm nay</u></b>			
<b>Số dư đầu năm (01/01/2014 - số soát xét)</b>	<b>3.100.487</b>	<b>708.186</b>	<b>3.808.673</b>
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm	59.306	3.342.833	3.402.139
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)	-	(2.864.864)	(2.864.864)
<b>Số dư cuối năm (31/12/2014)</b>	<b>3.159.793</b>	<b>1.186.155</b>	<b>4.345.948</b>
<b><u>Năm trước</u></b>			
<b>Số dư đầu năm (01/01/2013)</b>	<b>2.812.980</b>	<b>1.452.025</b>	<b>4.265.005</b>
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm	287.507	3.832.210	4.119.717
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)	-	(4.576.049)	(4.576.049)
<b>Số dư cuối năm (31/12/2013)</b>	<b>3.100.487</b>	<b>708.186</b>	<b>3.808.673</b>

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2014.



## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>87.338.962</b>	<b>79.908.691</b>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>87.294.939</i>	<i>79.864.668</i>
- Chứng khoán Chính phủ	41.999.430	45.703.748
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	8.225.653	4.267.446
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	37.069.856	29.893.474
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>44.023</i>	<i>44.023</i>
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	44.023	44.023
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(256.257)</i>	<i>(132.345)</i>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>6.708.858</b>	<b>2.586.748</b>
- Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.508.858	386.748
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>(387.153)</i>	<i>(2.901)</i>
	<b>93.404.410</b>	<b>82.360.193</b>

#### 9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.843.745	2.795.383
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.030.326	1.040.326
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(89.163)	(80.351)
	<b>3.784.908</b>	<b>3.755.358</b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh tại thời điểm như sau:

	31/12/2014				31/12/2013			
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng TNHH INDOVINA	96.500.000	1.688.788	2.420.666	50%	82.500.000	1.688.788	2.358.036	50%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AVIVA	Không áp dụng	400.000	423.079	50%	Không áp dụng	400.000	437.347	50%
		<b>2.088.788</b>	<b>2.843.745</b>			<b>2.088.788</b>	<b>2.795.383</b>	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 đô la Mỹ.

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VietinBank Aviva được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khoẻ, tái bảo hiểm và đầu tư vốn trong một số lĩnh vực như: Trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn... Đây là liên doanh giữa Ngân hàng và Aviva International Holdings Limited được thành lập tại Vương quốc Anh. Công ty được Bộ tài chính cấp giấy phép hoạt động số 64/GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời gian hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ đồng.

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

##### 10.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2014	2.999.092	3.366.014	818.980	144.102	7.328.188
<b>Tăng trong năm</b>					
Mua sắm mới	749.297	354.488	67.755	13.878	1.185.418
Xây dựng mới	464.343	29.305	1.675	17.298	512.621
Tăng khác	11.809	349.544	5.387	17.323	384.063
<b>Giảm trong năm</b>					
Thanh lý	(31.291)	(14.108)	(18.358)	(908)	(64.665)
Phân loại lại	-	-	-	(694)	(694)
Giảm khác	(20.287)	(4.175)	(5.961)	(776)	(31.199)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>4.172.963</b>	<b>4.081.068</b>	<b>869.478</b>	<b>190.223</b>	<b>9.313.732</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2014	764.981	2.516.005	486.881	95.732	3.863.599
<b>Tăng trong năm</b>					
Trích khấu hao	206.756	494.138	108.075	23.535	832.504
Tăng khác	1.991	1.942	-	558	4.491
<b>Giảm trong năm</b>					
Khấu hao do thanh lý	(6.024)	(13.425)	(18.347)	(819)	(38.615)
Phân loại lại	-	-	-	(338)	(338)
Giảm khác	(3.131)	(4.578)	(1.096)	(734)	(9.539)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>964.573</b>	<b>2.994.082</b>	<b>575.513</b>	<b>117.934</b>	<b>4.652.102</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2014	2.234.111	850.009	332.099	48.370	3.464.589
Tại ngày 31/12/2014	3.208.390	1.086.986	293.965	72.289	4.661.630

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>1.950.223</b>	<b>3.830.342</b>	<b>738.073</b>	<b>158.316</b>	<b>6.676.954</b>
<b><u>Tăng trong năm</u></b>					
Mua sắm trong năm	675.533	213.691	95.774	12.691	997.689
Đầu tư XDCB hoàn thành	383.409	28.705	-	3.625	415.739
Tăng khác	16.182	7.142	2.190	521	26.035
<b><u>Giảm trong năm</u></b>					
Thanh lý, nhượng bán	(10.796)	(21.383)	(14.521)	(986)	(47.686)
Phân loại lại (*)	(51)	(680.581)	(671)	(28.911)	(710.214)
Giảm khác	(15.408)	(11.902)	(1.865)	(1.154)	(30.329)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>2.999.092</b>	<b>3.366.014</b>	<b>818.980</b>	<b>144.102</b>	<b>7.328.188</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>568.974</b>	<b>2.636.346</b>	<b>405.859</b>	<b>94.737</b>	<b>3.705.916</b>
<b><u>Tăng trong năm</u></b>					
Khấu hao trong năm	186.700	450.894	97.929	22.307	757.830
Tăng khác	14.029	2.141	111	130	16.411
<b><u>Giảm trong năm</u></b>					
Thanh lý, nhượng bán	(3.525)	(20.114)	(14.521)	(960)	(39.120)
Phân loại lại (*)	(23)	(552.292)	(628)	(19.242)	(572.185)
Giảm khác	(1.174)	(970)	(1.869)	(1.240)	(5.253)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>764.981</b>	<b>2.516.005</b>	<b>486.881</b>	<b>95.732</b>	<b>3.863.599</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>1.381.249</b>	<b>1.193.996</b>	<b>332.214</b>	<b>63.579</b>	<b>2.971.038</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>2.234.111</b>	<b>850.009</b>	<b>332.099</b>	<b>48.370</b>	<b>3.464.589</b>

(\*) Khoản phân loại lại phản ánh giá trị của các tài sản được phân loại lại theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 10.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của TSCĐ vô hình trong giai đoạn ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2014	3.443.404	635.340	62	4.078.806
<b>Tăng trong năm</b>				
Mua sắm mới	774.585	101.692	68	876.345
Tăng khác	16.992	131.249	-	148.241
<b>Giảm trong năm</b>				
Thanh lý	(250.170)	(635.340)	-	(885.510)
Giảm khác	(658)	(751)	-	(1.409)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>3.984.153</b>	<b>867.529</b>	<b>130</b>	<b>4.851.812</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2014	98.954	364.005	48	463.007
<b>Tăng trong năm</b>				
Trích khấu hao	43.298	116.891	43	160.232
Tăng khác	2.538	15.870	-	18.408
<b>Giảm trong năm</b>				
Khấu hao do thanh lý	(4)	-	-	(4)
Giảm khác	(107)	(258)	-	(365)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>144.679</b>	<b>496.508</b>	<b>91</b>	<b>641.278</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2014	3.344.450	271.335	14	3.615.799
Tại ngày 31/12/2014	3.839.474	371.021	39	4.210.534

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Biến động của TSCĐ vô hình trong giai đoạn từ ngày ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>2.217.168</b>	<b>426.476</b>	<b>58</b>	<b>2.643.702</b>
<b><u>Tăng trong năm</u></b>				
Mua sắm trong năm	1.210.518	213.195	-	1.423.713
Tăng khác	23.600	505	-	24.105
<b><u>Giảm trong năm</u></b>				
Phân loại lại (*)	-	(3.819)	3	(3.816)
Giảm khác	(7.882)	(1.017)	1	(8.898)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>3.443.404</b>	<b>635.340</b>	<b>62</b>	<b>4.078.806</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>63.341</b>	<b>274.728</b>	<b>18</b>	<b>338.087</b>
<b><u>Tăng trong năm</u></b>				
Trích hao mòn trong năm	36.627	93.458	30	130.115
Tăng khác	132	220	-	352
<b><u>Giảm trong năm</u></b>				
Phân loại lại (*)	-	(3.457)	-	(3.457)
Giảm khác	(1.146)	(944)	-	(2.090)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>98.954</b>	<b>364.005</b>	<b>48</b>	<b>463.007</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>2.153.827</b>	<b>151.748</b>	<b>40</b>	<b>2.305.615</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>3.344.434</b>	<b>271.351</b>	<b>14</b>	<b>3.615.799</b>

## 11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2014	(số soát xét)
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu	12.706.282	10.035.489
Các khoản phải thu	9.877.588	10.487.749
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.998.655	3.586.286
2. Mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ	2.533.945	3.584.323
3. Các khoản phải thu bên ngoài	2.910.703	3.012.302
4. Các khoản phải thu nội bộ	434.285	304.838
Tài sản có khác	3.376.800	2.782.048
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(2.355)	(13.488)
	<b>25.958.315</b>	<b>23.291.798</b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 11.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	31/12/2013
	triệu đồng	(số soát xét) triệu đồng
Các công trình khu vực miền Bắc	3.376.332	2.829.080
Các công trình khu vực miền Trung	351.725	269.692
Các công trình khu vực miền Nam	270.598	487.514
	<b>3.998.655</b>	<b>3.586.286</b>

#### 11.2 Các khoản phải thu

	31/12/2014	31/12/2013
	triệu đồng	(số soát xét) triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	434.285	304.838
Các khoản phải thu bên ngoài	2.910.703	3.012.302
	<b>3.344.988</b>	<b>3.317.140</b>

## 12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2014	31/12/2013
	triệu đồng	(số soát xét) triệu đồng
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	18.149	18.149
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	(8.167)	(6.351)
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	9.982	11.798
Lợi thế thương mại tăng trong năm		
- Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	-	-
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong năm		
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(1.815)	(1.816)
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	<b>8.167</b>	<b>9.982</b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2014	31/12/2013
	(triệu đồng)	(số soát xét) (triệu đồng)
Vay NHNN	4.731.118	147.215
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.204.134	109.778
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	3.499.384	-
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	12.472	12.472
Vay khác	15.128	24.965
<b>Tiền gửi thanh toán của KBNN</b>	<b>285</b>	<b>156</b>
<b>Tổng</b>	<b>4.731.403</b>	<b>147.371</b>

#### 14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	(triệu đồng)	(số soát xét) (triệu đồng)
<b>Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.973.178	3.994.723
- Bằng VND	1.285.551	1.307.889
- Bằng vàng và ngoại tệ	687.627	2.686.834
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	40.067.058	27.871.100
- Bằng VND	31.348.008	19.870.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	8.719.050	8.001.100
<b>Vay các TCTD khác</b>	<b>61.729.629</b>	<b>48.598.926</b>
- Bằng VND	13.745.375	21.180.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	47.984.254	27.418.926
<b>Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác</b>	<b>103.769.865</b>	<b>80.464.749</b>

#### 15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

##### 15.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2014	31/12/2013
	(triệu đồng)	(số soát xét) (triệu đồng)
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	62.210.531	63.017.080
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	52.459.324	51.594.652
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	9.751.207	11.422.428
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	347.134.294	290.016.677
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	321.533.862	267.606.015
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	25.600.432	22.410.662
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.164.979	2.774.113
Tiền gửi ký quỹ	12.671.370	8.689.131
Tiền gửi tiết kiệm khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>424.181.174</b>	<b>364.497.001</b>



## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 15.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2014	31/12/2013
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Công ty Nhà nước	46.235.872	59.405.114
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	39.797.204	21.532.717
Công ty TNHH hơn MTV với vốn Nhà nước trên 50%	670.143	892.888
Công ty TNHH khác	11.197.025	11.250.622
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	23.644.871	18.278.808
Công ty Cổ phần khác	18.220.195	18.103.247
Công ty hợp danh	35.901	360.629
Doanh nghiệp tư nhân	948.468	1.088.135
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	20.254.848	13.907.594
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	320.069	256.497
Hộ kinh doanh, cá nhân	236.752.269	198.835.969
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	15.593.202	13.061.575
Thành phần kinh tế khác	10.511.107	7.523.206
	<b>424.181.174</b>	<b>364.497.001</b>

#### 16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2014	31/12/2013
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND	24.290.826	27.102.359
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	7.730.867	5.322.160
	<b>32.021.693</b>	<b>32.424.519</b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Loại GTCC	Kỳ phiếu do NHCT phát hành	Trái phiếu vô danh do NHCT phát hành	Trái phiếu hữu danh do NHCT phát hành	Chứng chỉ tiền gửi do NHCT phát hành	Công cụ nợ khác	Tổng cộng
<b>DƯỚI 12 THÁNG</b>						
Mệnh giá	644	-	-	982	-	1.626
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
<b>TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM</b>						
Mệnh giá	-	5.311.670	-	6.235	-	5.317.905
Chiết khấu	-	(25.458)	-	-	-	(25.458)
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
<b>TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN</b>						
Mệnh giá	-	-	-	-	-	-
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>644</b>	<b>5.286.212</b>	<b>-</b>	<b>7.217</b>	<b>-</b>	<b>5.294.073</b>

#### 18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	5.749.315	4.365.827
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-
Các khoản phải trả và công nợ khác	29.662.391	23.111.685
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>	2.898.636	3.299.820
<i>Các khoản phải trả bên ngoài</i>	26.763.755	19.811.865
Dự phòng rủi ro khác:		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	405.988
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	67.719	98.925
	<b>35.479.425</b>	<b>27.982.425</b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư tại</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số dư tại</i>
	<i>01/01/2014</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>31/12/2014</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thuế GTGT	(88.306)	380.735	130.567	161.862
Thuế TNDN hiện hành	205.887	1.570.525	1.620.769	155.643
Các loại thuế khác	57.004	363.176	353.612	66.568
	<b>174.585</b>	<b>2.314.436</b>	<b>2.104.948</b>	<b>384.073</b>

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	2014 triệu đồng	2013 (số kiểm toán) triệu đồng
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>7.302.477</b>	<b>7.750.622</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(12.472)	(23.527)
- Lợi nhuận của công ty con	(280.430)	(330.712)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh	(147.512)	(145.885)
- Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay và trái phiếu khi hợp nhất báo cáo tài chính	377	(3.576)
- Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng trích lập cho chứng khoán nợ trước khi áp dụng TT02/2013/TT-NHNN	(104.623)	61.499
- Khác	59.347	107.775
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ</b>	<b>6.817.164</b>	<b>7.416.196</b>
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	1.499.767	1.854.049
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng tính trên thu nhập chịu thuế ở nước ngoài	12.726	5.899
Chi phí thuế TNDN của công ty con	62.776	82.696
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.575.269</b>	<b>1.942.644</b>

## 20. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

### 20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Đơn vị: Triệu đồng		
	Số dư đầu 01/01/2014 Số soát xét	Phát sinh trong năm	Số dư cuối 31/12/2014
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	37.234.046	-	37.234.046
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.971.478	3.292	8.974.770
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	317.641	20.822	338.463
6. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-
7. Quỹ dự phòng tài chính	2.310.127	582.159	15 2.892.271
8. Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	1.064.868	293.233	1.358.101
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lũy kế	4.176.506	5.712.112	5.673.461 4.215.157
11. Lợi ích của cổ đông thiểu số	212.919	15.096	2.645 225.370
12. Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-
	<b>54.287.585</b>	<b>6.626.714</b>	<b>5.676.121 55.238.178</b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **Quỹ dự phòng tài chính:**

- Tăng là số trích bổ sung cho năm 2013, tạm trích quỹ năm 2014
- Giảm do Ngân hàng sử dụng quỹ để xử lý rủi ro

#### **Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:**

- Tăng là số trích bổ sung cho năm 2013, tạm trích quỹ năm 2014

#### **Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:**

- Tăng là lợi nhuận thực hiện đến 31/12/2014 của Ngân hàng
- Giảm là do trích quỹ năm 2013, tạm trích quỹ năm 2014, trả cổ tức, điều chỉnh giảm lợi ích của công ty liên doanh theo kết quả kiểm toán, điều chỉnh giảm lợi nhuận năm 2012 theo kiến nghị của KTNN và một số khoản giảm khác.

**So sánh Lợi nhuận Quý IV/2014 so cùng kỳ năm 2013:** Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu quý IV/2014 tăng so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu do tăng lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh, tăng thu nhập từ hoạt động khác và giảm chi phí hoạt động.

#### **Chi tiết phân vốn đầu tư của TCTD như sau:**

	31/12/2014		31/12/2013	
	Tổng số triệu đồng	Vốn cổ phần thường triệu đồng	Tổng số triệu đồng	Vốn cổ phần thường triệu đồng
Vốn đầu tư của Nhà nước	24.002.050	24.002.050	24.002.050	24.002.050
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	13.231.996	13.231.996	13.231.996	13.231.996
Thặng dư vốn cổ phần	8.974.770	8.974.770	8.971.478	8.971.478
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
	<b>46.208.816</b>	<b>46.208.816</b>	<b>46.205.524</b>	<b>46.205.524</b>

#### **Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:**

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556	3.723.404.556
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	-	1.101.650.019
- Cổ phiếu phổ thông	-	1.101.650.019
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 20.2. Các quỹ của Ngân hàng

Ngày 20 tháng 7 năm 2012 Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực thi hành vào ngày 15 tháng 9 năm 2012. Theo đó, năm 2012 VietinBank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Không vượt quá vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng, phúc lợi do tổ chức tín dụng tự quyết định.

#### 20.3. Các quỹ của các công ty con

##### 20.3.1. Các quỹ của Công ty Chứng khoán, Công ty Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo tỷ lệ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm được thực hiện trong năm tiếp theo, sau khi có sự thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

##### 20.3.2. Các quỹ của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo Điều 29, Nghị định 43 do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 8 năm 2004, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

##### 20.3.3. Các quỹ của các Công ty khác

Các công ty khác trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2014	2013
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số kiểm toán)</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	2.121.688	912.616
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	29.847.298	34.491.642
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	8.804.765	8.701.688
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	168.652	171.928
Thu khác từ hoạt động tín dụng	133.185	2.949
	<b>41.075.588</b>	<b>44.280.823</b>

#### 22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2014	2013
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số kiểm toán)</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	20.639.317	20.279.031
Trả lãi tiền vay	2.222.720	3.684.850
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	618.525	2.037.250
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	14.840	2.437
	<b>23.495.402</b>	<b>26.003.568</b>

#### 23. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2014	2013
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số kiểm toán)</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>2.404.468</b>	<b>2.096.679</b>
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.140.287	1.041.561
Thu từ nghiệp vụ ngân quỹ và bảo lãnh	286.658	316.714
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	23.445	12.830
Thu khác	954.078	725.574
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>936.683</b>	<b>576.553</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	105.891	88.346
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2.779	13.858
Chi về nghiệp vụ ngân quỹ	159.134	139.946
Chi phí khác	668.879	334.403
	<b>1.467.785</b>	<b>1.520.126</b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 24. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

	2014	2013
	(số kiểm toán)	(số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.616.882	735.093
- Thu từ kinh doanh vàng	1.188.659	3.811.989
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	503.257	574.146
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	405.072	473.893
- Chi về kinh doanh vàng	1.186.750	3.791.660
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.330.437	564.225
<b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>386.539</b>	<b>291.450</b>

#### 25. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2014	2013
	(số kiểm toán)	(số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	199.533	40.796
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	(3.282)	(28.954)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.828)	7.088
<b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>192.423</b>	<b>18.930</b>

#### 26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2014	2013
	(trình bày lại)	(trình bày lại)
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	117.363
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(29.764)	(11.473)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(123.911)	(59.914)
<b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</b>	<b>(153.675)</b>	<b>45.976</b>



## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2014	2013
	<i>triệu đồng</i>	<i>(trình bày lại)</i>
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>3.742.898</b>	<b>1.931.677</b>
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	174.943	136.280
Thu hồi từ các khoản nợ đã xử lý	1.203.022	1.266.542
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản (*)	2.108.598	7.322
Thu nhập khác	256.335	521.533
<b>Chi từ hoạt động khác</b>	<b>2.351.412</b>	<b>970.364</b>
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	192.586	154.897
Chi phí chuyển nhượng, thanh lý tài sản (*)	1.143.761	6.844
Chi phí khác	1.015.065	808.623
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>1.391.486</b>	<b>961.313</b>

(\*) Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản trong năm 2014 chủ yếu bao gồm doanh thu và chi phí phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng địa điểm làm việc của Ngân hàng.

#### 28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2014	2013
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số kiểm toán)</i>
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
<b>Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>18.872</b>	<b>26.874</b>
- Từ chứng khoán Vốn	1.995	5.422
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	16.877	21.452
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)	147.512	145.885
	<u>166.384</u>	<u>172.759</u>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2014 <i>triệu đồng</i>	2013 <i>(trình bày lại)</i> <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	44.028	45.245
Chi phí cho nhân viên:	5.059.865	5.003.960
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	4.500.682	4.501.208
- Các khoản chi đóng góp theo lương	276.645	219.017
- Chi trợ cấp	47.979	90.836
- Chi công tác xã hội	-	-
- Khác	234.559	192.899
Chi về tài sản :	1.998.638	1.759.138
- Khấu hao tài sản cố định	992.736	887.945
- Chi khác về TSCĐ	1.005.902	871.193
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2.403.054	2.260.922
Trong đó:		
- Công tác phí	152.209	141.711
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	17.859	22.917
- Chi khác	2.232.986	2.096.294
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	312.672	271.150
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	8.429	73.349
	<b>9.826.686</b>	<b>9.413.764</b>

#### 30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuận thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>	31/12/2013 <i>(số soát xét)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	4.630.740	2.833.496
Tiền gửi tại NHNN	9.876.451	10.159.564
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	12.926.088	12.583.806
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	53.631.369	45.960.665
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	6.000.000	2.678.453
	<b>87.064.648</b>	<b>74.215.984</b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	2014 triệu đồng	2013 (số kiểm toán) triệu đồng
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên tại 31/12/2014</b>	<b>19.787</b>	<b>19.886</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ</b>		
1. Tổng quỹ lương	4.500.682	4.501.208
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	140.328	136.669
<b>4. Tổng thu nhập (1+2+3)</b>	<b>4.641.010</b>	<b>4.637.877</b>
5. Tiền lương bình quân (*)	19,10	19,09
6. Thu nhập bình quân (*)	19,70	19,67

(\*) Tính dựa trên tổng số cán bộ công nhân viên bình quân trong năm

#### 32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Bất động sản	479.034.313	398.386.886
Động sản	29.518.139	27.887.506
Chứng từ có giá	64.205.314	42.689.836
Tài sản khác	266.837.457	196.342.350
	<b>839.595.223</b>	<b>665.306.578</b>

#### 33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>54.122.956</b>	<b>46.730.513</b>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	2.496.147	1.421.190
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	29.742.703	27.626.059
Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác)	21.884.106	17.683.264
<b>Các cam kết đưa ra</b>	<b>26.392.728</b>	<b>17.545.621</b>
Cam kết khác	26.392.728	17.545.621
	<b>80.515.684</b>	<b>64.276.134</b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 34. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 (số soát xét) triệu đồng
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	7.114.150	6.779.461
	<b>7.114.150</b>	<b>6.779.461</b>

#### 35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN VN	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi tại NHNN	(283.113)
NHNN VN	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền vay NHNN	4.583.903
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi và vay của bên liên quan	(2.700.000)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(1.229.553)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi của bên liên quan	100.715

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải trả	Phải thu
NHNN VN	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, dự trữ bắt buộc, tiền gửi phong toả tại NHNN	9.876.451	-
NHNN VN	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	4.731.118
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi và tiền vay	-	3.374.661
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Công ty liên doanh	Tiền gửi	-	120.922

#### 36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng
Trong nước	446.141.754	465.216.474	54.029.859	(415.778)	97.702.153
Nước ngoài	1.998.835	1.005.220	93.097	-	-
<b>Tổng</b>	<b>448.140.589</b>	<b>466.221.694</b>	<b>54.122.956</b>	<b>(415.778)</b>	<b>97.702.153</b>

**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**a) Báo cáo theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dịch vụ tài chính ngân hàng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng	Khác	Điều chỉnh	Tổng
<b>I. Doanh thu</b>	<b>115.936.280</b>	<b>634.236</b>	<b>1.406.116</b>	<b>(67.078.964)</b>	<b>50.897.668</b>
1. Doanh thu lãi	106.763.144	299.933	93.593	(66.081.082)	41.075.588
- Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	40.772.892	299.933	93.593	(90.830)	41.075.588
- Doanh thu lãi từ nội bộ	65.990.252	-	-	(65.990.252)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.041.579	301.460	86.266	(24.837)	2.404.468
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	7.131.557	32.843	1.226.257	(973.045)	7.417.612
<b>II. Chi phí</b>	<b>105.043.847</b>	<b>406.531</b>	<b>1.321.812</b>	<b>(67.078.964)</b>	<b>39.693.226</b>
1. Chi phí lãi	89.539.894	35.005	1.585	(66.081.082)	23.495.402
- Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	23.549.642	35.005	1.585	(90.830)	23.495.402
- Chi phí lãi từ nội bộ	65.990.252	-	-	(65.990.252)	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	981.700	4.489	6.547	-	992.736
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	14.522.253	367.037	1.313.680	(997.882)	15.205.088
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>10.892.433</b>	<b>227.705</b>	<b>84.304</b>	<b>-</b>	<b>11.204.442</b>
Chi phí dự phòng rủi ro	3.860.083	41.052	830	-	3.901.965
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế</b>	<b>7.032.350</b>	<b>186.653</b>	<b>83.474</b>	<b>-</b>	<b>7.302.477</b>
Chi phí thuế TNDN	1.514.745	43.126	17.398	-	1.575.269
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế</b>	<b>5.517.605</b>	<b>143.527</b>	<b>66.076</b>	<b>-</b>	<b>5.727.208</b>
<b>III. Tài sản</b>					
1. Tiền mặt	4.598.346	1.588	30.806	-	4.630.740
2. Tài sản cố định	8.767.124	56.687	48.354	-	8.872.165
3. Tài sản khác	659.927.737	3.407.171	1.373.493	(17.079.717)	647.628.684
<b>IV. Nợ phải trả</b>					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	615.750.714	808.799	197.743	(13.762.481)	602.994.775
2. Nợ phải trả nội bộ	2.695.815	182.025	20.796	-	2.898.636

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### b) Báo cáo theo bộ phận theo khu vực địa lý

	Đơn vị: triệu đồng				
	Miền Bắc (*)	Miền Nam	Khác	Điều chỉnh	Tổng cộng
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế</b>	4.387.987	2.274.291	640.199	-	7.302.477
Thuế TNDN	1.574.866	403	-	-	1.575.269
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế</b>	2.813.121	2.273.888	640.199	-	5.727.208
Tài sản bộ phận	459.870.549	176.223.416	42.117.341	(17.079.717)	661.131.589
Nợ phải trả bộ phận	404.263.304	173.830.175	41.562.413	(13.762.481)	605.893.411

(\*) Tại thời điểm 31/12/2014, Hội sở chính thuộc Miền Bắc thực hiện tính và nộp thuế TNDN cho các đơn vị trong ngân hàng.

#### 38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH:

##### *Bối cảnh kinh tế thế giới:*

Kinh tế thế giới năm 2014 tiếp tục phục hồi chậm sau suy thoái toàn cầu, mức tăng trưởng toàn cầu năm 2014 tăng nhẹ lên 2,6% so với 2,5% năm 2013<sup>1</sup>, thấp hơn so với dự kiến ban đầu. Các nền kinh tế lớn tiếp tục vật lộn với những hệ quả của suy thoái toàn cầu, trong khi các nền kinh tế mới nổi hoạt động kém năng động hơn. Ngoại trừ kinh tế Mỹ và Anh đã lấy lại đà phục hồi và là điểm sáng trong năm; khu vực EU và Nhật Bản tiếp tục ảm đạm, kinh tế Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng chậm lại và ghi nhận mức tăng trưởng thấp nhất kể từ năm 2012. Căng thẳng chính trị giữa Ukraine và Nga, bất ổn ở Trung Đông là những yếu tố đẩy giá dầu thế giới tăng cao, ảnh hưởng đến các giao dịch thương mại quốc tế và đe dọa trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế thế giới.

##### *Bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính Việt Nam:*

Mặc dù chịu áp lực từ những bất ổn kinh tế và chính trị của thị trường thế giới cùng với những khó khăn từ nội tại nền kinh tế Việt Nam như áp lực về khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế chưa cao, sức ép nợ xấu còn nặng nề... nhưng kinh tế Việt Nam năm 2014 đã có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ giá được kiểm soát ổn định, giá vàng trong nước có xu hướng giảm nhẹ, lạm phát thấp, mặt bằng lãi suất giảm đã góp phần tạo điều kiện tháo gỡ các khó khăn của nền kinh tế. Kết quả, GDP năm 2014 tăng 5,98% cao hơn mức 5,42% của năm 2013, trong đó, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,49%; công nghiệp tăng 7,14%; dịch vụ tăng 5,96%. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp cả năm ước tăng 7,6%, mức tăng tỷ lệ tồn kho giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2013, xuất siêu ước đạt 2 tỷ USD, tăng trưởng tín dụng đạt 13%.

##### *Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính phù hợp với bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước:*

Trước những rủi ro tiềm ẩn từ thị trường kinh tế, tài chính trong nước và quốc tế, trong năm 2014, NHTMCPCTVN đã tích cực nâng cao công tác Quản lý rủi ro nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh tăng trưởng an toàn, hiệu quả. Cụ thể:

<sup>1</sup> Nguồn: <http://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**Về mô hình tổ chức:** tiếp tục vận hành và phát huy hiệu quả mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại theo nguyên tắc “3 vòng kiểm soát”, bao gồm (i) các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 đóng vai trò là đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm toàn diện từ khâu nhận diện, đánh giá, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; (ii) Vòng 2 là các đơn vị Quản lý rủi ro với trách nhiệm thiết lập các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát và giám sát độc lập việc quản lý rủi ro; (iii) Vòng 3 là đơn vị Kiểm toán nội bộ với trách nhiệm đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của việc quản lý rủi ro tại Vòng 1 và Vòng 2. Tất cả các công cụ tài chính trước khi đưa vào triển khai được rà soát, đánh giá mọi rủi ro liên quan để đảm bảo Ngân hàng kiểm soát có hiệu quả các rủi ro liên quan đến công cụ tài chính này.

**Về hệ thống quản trị rủi ro,** năm 2014 Ngân hàng đã triển khai thành công Dự án Phân tích hiện trạng quản lý rủi ro và xây dựng lộ trình triển khai các chuẩn mực BIS (Dự án Basel II) nhằm nâng cấp toàn diện hoạt động quản lý rủi ro tuân theo chuẩn mực Basel II. Từ cuối năm 2014, các hợp phần về quản lý vốn, quản trị rủi ro đã được khởi động triển khai và đóng góp tích cực trong hoạt động kinh doanh của NHCT.

**Về hệ thống văn bản chính sách:** hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: i) Khung chính sách tổng thể, ii) Các chính sách cụ thể, iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, iv) Quy trình thực hiện chung, v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để đảm bảo quản lý tốt rủi ro, NHTMCPCT VN đã chủ động nghiên cứu, ban hành và nâng cấp các quy trình, quy định, các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ để kiểm soát rủi ro cũng như đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN và dẫn đáp ứng được các yêu cầu về QTRR theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể:

✓ **Về quản lý rủi ro tín dụng:** Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của NHTMCPCT VN được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của HĐQT, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững. Công tác kế hoạch hoá được chuẩn hoá nhằm mục tiêu kết hợp hợp lý giữa tăng trưởng và QTRR. Hệ thống cơ chế, chính sách liên quan hoạt động Quản lý rủi ro tín dụng được chuẩn hoá theo 05 cấp độ văn bản. NHCT là một trong Ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II (theo phương pháp phân tích thống kê) thay thế Hệ thống XBTDNB (theo phương pháp chuyên gia trước đây) và đưa vào ứng dụng trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý hiệu quả khách hàng. Hạ tầng CNTT được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác chấm điểm Xếp hạng tín dụng, Khởi tạo khoản vay, Quản lý TSBĐ, chiết xuất thông tin Quản lý danh mục tín dụng, Cảnh báo sớm được thực hiện tự động, giảm thiểu lỗi tác nghiệp, thời gian xử lý và nâng cao chất lượng thông tin.

✓ **Về quản lý RRTK & RRLS:** Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình QLRRTK và RRLS trên sổ Banking theo thông lệ quốc tế. Về mô hình tổ chức, ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối kinh doanh và khối QLRR để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Về hệ thống chính sách, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình QLRRTK, RRLS trên sổ ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Về công cụ hỗ trợ, Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý RRTK & RRLS. Ngoài ra, để đảm bảo

## **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

### **THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày*

quản lý RRTK & RRLS cũng như tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn, trong năm 2014 NHTMCPCTVN tiếp tục đầu tư thêm vào các tài sản lỏng như trái phiếu chính phủ, tín phiếu KBNN.

**Về quản lý RRTT:** Ngân hàng đã triển khai thành công và đồng bộ mô hình Khối Treasury từ mô hình tổ chức, hệ thống văn bản chính sách và công cụ hỗ trợ theo thông lệ quốc tế. Về mô hình tổ chức, ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ theo mô hình xuyên suốt Front to Back đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Về hệ thống văn bản chính sách, ngân hàng đã ban hành các khung quản trị rủi ro thị trường, quy trình quản lý rủi ro thị trường. Về công cụ hỗ trợ, ngân hàng sử dụng hệ thống Treasury Murex 3, là một trong những phần mềm hiện đại nhất thế giới, tự động hóa quản lý hoạt động kinh doanh vốn theo quy trình xuyên suốt Front to back (Straight Through Process). Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập theo thời gian thực, và cuối ngày nhằm phát hiện và cảnh báo kịp thời rủi ro.

#### **Thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC**

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo và thuyết minh đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2011. Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, do vậy thông tư này chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh số 38 trên BCTC hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán áp dụng cho các TCTD tại Việt Nam và các quy định liên quan của NHNN.

Các tài sản tài chính chủ yếu của VietinBank chủ yếu bao gồm:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý;
- Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các khoản phải thu;
- Công cụ tài chính phái sinh; và
- Các tài sản tài có khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của VietinBank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.



## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### a. Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

##### *Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:*

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:* Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
    - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
    - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
    - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
  - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
  - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
  - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
  - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- *Các khoản cho vay và phải thu:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
  - a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
  - b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
  - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- *Tài sản sẵn sàng để bán:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
  - a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
  - b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### ***Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành***

- *Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Là khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:*
  - a) *Khoản công nợ tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:*
    - (i) *Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;*
    - (ii) *Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc*
    - (iii) *Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).*
  - b) *Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*
- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.*

#### ***b. Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý***

Ngân hàng sử dụng phương pháp giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	(không bao gồm dự phòng)			
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.630.740	2.833.496	4.630.740	2.833.496
Tiền gửi tại NHNN	9.876.451	10.159.564	9.876.451	10.159.564
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	75.433.624	73.181.935	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	37.738	17.594	33.550	15.082
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	21.285	6.674	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	3.595.310	633.425	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	164.334	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	439.869.027	376.288.968	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	44.023	44.023	22.896	16.222
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	-	-	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ	94.003.797	82.451.416	(*)	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.030.326	1.040.326	(*)	(*)
Các khoản phải thu	1.530.566	514.734	(*)	(*)
Các khoản lãi và phí phải thu	12.706.282	10.035.489	(*)	(*)
Tài sản Có khác	1.210	231.795	(*)	(*)
	<b>642.780.379</b>	<b>557.603.773</b>		
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	4.731.403	147.371	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	103.769.865	80.464.749	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	424.181.174	364.497.001	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	415.778	-	(*)	(*)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	32.021.693	32.424.519	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	5.294.073	16.564.766	(*)	(*)
Các khoản lãi phí phải trả	5.749.315	4.365.827	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	26.250.620	19.460.783	(*)	(*)
	<b>602.413.921</b>	<b>517.925.016</b>		

(\*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày báo cáo do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính**

	Tài sản tài chính					Đơn vị: triệu đồng
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và các khoản phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.630.740	-	-	-	-	4.630.740
Tiền gửi tại NHNN	9.876.451	-	-	-	-	9.876.451
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	75.433.624	-	-	75.433.624
Chứng khoán kinh doanh	3.654.333	-	-	-	-	3.654.333
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Cho vay	-	-	439.869.027	-	-	439.869.027
Chứng khoán đầu tư	-	6.708.858	-	87.338.962	-	94.047.820
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	1.030.326	-	1.030.326
Các khoản phải thu	-	-	1.530.566	-	-	1.530.566
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	12.706.282	-	-	12.706.282
Tài sản Có khác	-	-	1.210	-	-	1.210
<b>Công nợ tài chính</b>						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	4.731.403	4.731.403
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	103.769.865	103.769.865
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	424.181.174	424.181.174
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	415.778	415.778
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	32.021.693	32.021.693
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.294.073	5.294.073
Các khoản lãi phí phải trả	-	-	-	-	5.749.315	5.749.315
Các khoản phải trả và công nợ khác (*)	-	-	-	-	26.250.620	26.250.620

## **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

### **THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày*

#### **39. Rủi ro thị trường**

Trong quý IV/2014, NHNN tiếp tục thực hiện mục tiêu tập trung ổn định kinh tế vĩ mô và ưu tiên hỗ trợ phát triển nền kinh tế thông qua việc giảm lãi suất để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, điều hành chính sách tiền tệ theo hướng linh hoạt nhưng thận trọng, tái cơ cấu ngành ngân hàng gắn với mục tiêu tăng trưởng GDP trong năm 2014 ở mức 5,8%, kiềm chế lạm phát và tăng trưởng tín dụng từ 12%-14%. Để nâng cao năng lực quản trị rủi ro và hiệu quả kinh doanh, NHCT tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp cơ sở dữ liệu module FTP, module ALM và module Murex, quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ theo thông lệ quốc tế đồng thời phân tích dự báo các kịch bản để chủ động đối phó đối với các tình huống biến động của thị trường, cụ thể như sau:

##### **39.1. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:**

**-Cơ cấu tổ chức quản lý:** Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, Ủy ban Alco đề xuất các giải pháp trình HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

**-Phương pháp quản lý:**

- Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:
  - +Cân đối vốn kinh doanh của NHCT;
  - +Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường;
  - +Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;
  - +Thông tin chính sách từ NHNN và các cơ quan quản lý Nhà nước;
  - +Các nguồn thông tin khác.

NHCTVN dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn trong phạm vi hạn mức an toàn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường tỷ trọng đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

- Đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn và các chi phí quản lý; lãi suất cơ sở khi cho vay xác định căn cứ trên lãi suất huy động nguồn tài trợ. Bên cạnh đó, lãi suất các Chi nhánh cho vay tối thiểu bằng mức sàn quy định. NHCT quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (*không cố định lãi suất cho vay*) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

**-Quy định kiểm tra, giám sát:**

- +Mô hình kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy trình liên quan như quy trình cho vay...
- +Thiết kế các mô hình, kịch bản, thang dao hạn, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...

## **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

### **THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày*

+Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

**-Hệ thống thông tin báo cáo được khai thác qua các kênh sau:**

+ Hệ thống INCAS.

+ Hệ thống Murex.

+ Hệ thống các phòng nghiệp vụ .

+ Hệ thống các Chi nhánh thành viên.

+ Phân tích, đánh giá tình hình thị trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, NHNN, Bộ Tài chính...

NHCT đã thể hiện vai trò của một ngân hàng thương mại lớn trụ cột của nền kinh tế, luôn tích cực và thực hiện có hiệu quả các chủ trương chính sách của Chính phủ và NHNN, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, chia sẻ đồng hành cùng doanh nghiệp vượt qua khó khăn để mở rộng sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững. NHCT nâng cao quản trị, điều hành vốn kinh doanh, tiết giảm chi phí để liên tục hạ lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất thị trường, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng khôi phục và phát triển SXKD, đáp ứng và thu xếp kịp thời vốn phục vụ cho vay giải ngân các dự án trọng điểm quốc gia thuộc ngành kinh tế mũi nhọn như điện, dầu khí, than... Ngoài ra, NHCT còn tiếp tục triển khai một loạt các chương trình, gói tín dụng mục tiêu đối với các lĩnh vực Chính phủ khuyến khích như xuất khẩu, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, cho vay thu mua tạm trữ lúa gạo, cho vay nhà ở xã hội, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay phát triển Công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao... Thực tế, các chương trình tín dụng của NHCT đã nhận được ý kiến phản hồi tích cực, được đánh giá cao về kết quả triển khai từ phía cộng đồng các doanh nghiệp trong thời gian qua.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản, mở rộng thị phần. Thực tế xem xét bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất quý IV/2014 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn đến 1 tháng.

**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**Bảng rủi ro lãi suất ngày 31/12/2014**

Đơn vị: triệu đồng

Không chịu lãi	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06-12 tháng	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	4.630.740
Tiền gửi tại NHNN	-	-	9.876.451	-	-	-	9.876.451
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	50.766.829	17.500.600	5.280.354	1.885.841	75.433.624
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.654.333	-	-	-	3.654.333
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	4.905.151	3.770.580	295.281.169	88.825.819	43.119.330	2.026.608	439.869.027
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	15.933.162	724.463	6.115.856	8.427.201	94.047.820
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.874.071	-	-	-	-	-	3.874.071
Tài sản cố định	8.872.165	-	-	-	-	-	8.872.165
Tài sản Có khác (*)	25.960.671	-	-	-	-	-	25.960.671
<b>Tổng tài sản</b>	<b>43.337.647</b>	<b>4.905.151</b>	<b>3.770.580</b>	<b>107.050.882</b>	<b>54.515.540</b>	<b>12.339.650</b>	<b>666.218.902</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.499.384	-	-	-	4.731.403
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	57.799.815	27.499.014	12.971.233	2.905.556	103.769.865
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	237.541.457	87.526.279	31.813.588	22.760.827	424.181.174
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	415.778	-	-	-	-	-	415.778
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	6.724.556	12.495.539	6.724.556	3.216.327	32.021.693
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10.588	60.882	6.353	9.529	5.294.073
Các khoản nợ khác	35.411.707	-	-	-	-	-	35.411.707
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>35.827.485</b>	<b>-</b>	<b>305.575.800</b>	<b>127.581.714</b>	<b>51.515.730</b>	<b>28.892.239</b>	<b>605.825.693</b>
<b>Mức chênh lệch ròng</b>	<b>7.510.162</b>	<b>4.905.151</b>	<b>3.770.580</b>	<b>(20.530.832)</b>	<b>2.999.810</b>	<b>(16.552.589)</b>	<b>60.393.209</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

## **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

### **THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày*

#### **39.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản**

##### ***-Cơ cấu tổ chức quản lý:***

Ủy ban ALCO họp định kỳ và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh, chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính (QLCĐV&KHTC) phối hợp cùng một số phòng nghiệp vụ liên quan thực hiện, có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

##### ***-Phương pháp quản lý:***

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày, đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể phối hợp với phòng QLCĐV&KHTC tính toán và đề xuất BLĐ quyết định chiết khấu các giấy tờ có giá qua thị trường mở để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, Phòng QLCĐV&KHTC cùng phối hợp với Phòng kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT, đảm bảo sử dụng vốn an toàn, hiệu quả. Ngoài ra, Phòng Kinh doanh vốn phối hợp với Phòng Định chế tài chính thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình hoạt động kinh doanh.

##### ***-Quy trình kiểm tra, giám sát:***

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, NHCT đã triển khai và liên tục nâng cấp các phần mềm quản lý rủi ro thanh khoản, lãi suất cũng như hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

***-Thực tế hiện nay*** NHCTVN đã chủ động duy trì nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương...). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, NHCT đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp nông – lâm ngư nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ theo NQ 11/NQ-CP và cho vay xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn theo NĐ 41/2010/NĐ-CP, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp/ các thành phần kinh tế nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.



## **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

### **THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày*

NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, đảm bảo nguồn vốn ổn định nhằm góp phần quản lý tốt thanh khoản VNĐ cũng như các loại ngoại tệ khác.

NHCT đã đẩy mạnh công tác huy động nguồn vốn từ tổ chức và các tầng lớp dân cư. Đến nay, tiền gửi dân cư đã tăng trưởng khá ổn định, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Ngoài ra, NHCT còn tích cực huy động vốn từ các tổ chức quốc tế nhằm khai thác nguồn vốn ngoại tệ phục vụ nhu cầu giải ngân cho các dự án trọng điểm quốc gia. Nguồn vốn này đã hỗ trợ NHCT đa dạng hoá cơ cấu sở hữu, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý IV/2014 cho thấy, nguồn vốn của NHCTVN chủ yếu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn còn lại từ 1 năm trở lên còn hạn chế - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế NHCTVN luôn đảm bảo tuân thủ đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**Bảng rủi ro thanh khoản ngày 31/12/2014**

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	4.630.740	-	-	-	4.630.740
Tiền gửi tại NHNN	-	-	9.876.451	-	-	-	9.876.451
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	50.540.528	17.349.734	7.543.362	-	75.433.624
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.654.333	-	-	-	3.654.333
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	4.905.151	3.770.580	47.431.263	133.669.922	172.477.318	64.678.994	12.935.799
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	15.933.162	717.592	14.549.928	60.025.703	2.821.435
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.874.071
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	8.872.165
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	25.960.671
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.905.151</b>	<b>3.770.580</b>	<b>132.066.477</b>	<b>151.737.248</b>	<b>194.570.608</b>	<b>124.704.697</b>	<b>666.218.902</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.499.384	-	-	-	1.232.019
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	51.884.933	31.130.959	15.565.480	5.188.493	103.769.865
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	116.649.823	101.803.482	161.188.846	44.539.023	424.181.174
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	415.778	-	-	-	415.778
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	6.404.339	12.815.756	9.940.883	2.860.715	32.021.693
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10.588	60.882	15.882	5.206.721	5.294.073
Các khoản nợ khác	-	-	4.412.299	8.090.659	17.622.114	5.286.635	35.411.707
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>183.277.144</b>	<b>153.901.738</b>	<b>204.333.205</b>	<b>63.081.587</b>	<b>605.825.693</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>4.905.151</b>	<b>3.770.580</b>	<b>(51.210.667)</b>	<b>(2.164.490)</b>	<b>(9.762.597)</b>	<b>61.623.110</b>	<b>53.232.122</b>
							<b>60.393.209</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

## **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

### **THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày*

#### **39.3. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ**

##### ***-Cơ cấu tổ chức quản lý:***

Phòng QLCĐV&KHTC trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu với hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

##### ***-Phương pháp quản lý:***

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

***-Hệ thống văn bản:*** Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chi tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VNĐ và USD.

##### ***-Quy trình kiểm tra, giám sát:***

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng QLCĐV&KHTC và Phòng Kinh doanh vốn. Việc quản lý rủi ro tiền tệ chủ yếu ở mức kiểm soát sự tuân thủ, được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính.

Để khắc phục NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Các quyết sách rõ ràng và minh bạch của NHNN trong công tác điều hành chính sách quản lý tỷ giá cùng với những diễn biến khả quan của cung cầu ngoại tệ của nền kinh tế đã giúp duy trì ổn định tỷ giá. Trong quý IV/2014, tín dụng ngoại tệ tiếp tục được cải thiện so với quý III/2014 do NHCT tiếp tục thực hiện các chương trình ưu đãi hỗ trợ các doanh nghiệp xuất nhập khẩu có nhu cầu vay vốn. Về phía nguồn, với uy tín và xếp hạng tín nhiệm được nâng cao, NHCTVN tiếp tục khai thác ổn định được nguồn vốn ngoại tệ từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ. Nguồn vốn USD này đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án SXKD trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế. NHCTVN luôn đảm bảo chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh theo qui định của NHNN.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cân trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ, tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế...

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ quý IV/2014, cho thấy trạng thái ngoại tệ USD, EUR và VNĐ của NHCT hiện khá cân đối và ổn định. Nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước và nước ngoài tăng trưởng tốt, đảm bảo đủ nguồn vốn tài trợ cho tín dụng tăng thêm và đảm bảo đủ khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng.

### Rủi ro tiền tệ ngày 31/12/2014

Đơn vị: triệu đồng

	EUR quy đổi	USD quy đổi	Giá trị vàng, tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	122.900	440.278	4.053.591	13.971	4.630.740
Tiền gửi tại NHNN	-	2.519.085	7.357.366	-	9.876.451
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	572.327	17.537.556	57.058.778	264.963	75.433.624
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.654.333	-	3.654.333
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.198.753	79.956.242	358.685.312	28.720	439.869.027
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	94.047.820	-	94.047.820
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.688.788	2.185.283	-	3.874.071
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	8.872.165	-	8.872.165
Tài sản Có khác (*)	751.158	2.143.607	23.059.969	5.937	25.960.671
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.645.138</b>	<b>104.285.556</b>	<b>558.974.617</b>	<b>313.591</b>	<b>666.218.902</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	15.128	4.716.275	-	4.731.403
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	507.155	55.735.816	47.526.894	-	103.769.865
Tiền, vàng gửi của khách hàng	8.893.927	29.286.331	385.874.956	125.960	424.181.174
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	415.778	-	-	415.778
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	227.140	7.508.141	24.286.412	-	32.021.693
Phát hành giấy tờ có giá	-	5.289.643	4.430	-	5.294.073
Các khoản nợ khác	95.365	1.764.399	33.551.406	537	35.411.707
Vốn và các quỹ	-	-	55.012.808	-	55.012.808
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>9.723.587</b>	<b>100.015.236</b>	<b>550.973.181</b>	<b>126.497</b>	<b>660.838.501</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(7.078.449)</b>	<b>4.270.320</b>	<b>8.001.436</b>	<b>187.094</b>	<b>5.380.401</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Căn cứ thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 do Ngân hàng Nhà nước ban hành, có hiệu lực từ ngày 01/06/2014 sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ quy định tại mục 31, Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính: “Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại”.

NHCT đã trình bày lại số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán; số liệu quý IV/2013 và năm 2013 trên báo cáo kết quả kinh doanh, chi tiết như sau:

Khoản mục trên Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán	Thay đổi	Số liệu tại ngày 31/12/2013 trình bày lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	80.627.909	(719.218)	79.908.691
Đầu tư dài hạn khác	321.108	719.218	1.040.326
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(212.189)	76.943	(135.246)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.408)	(76.943)	(80.351)

Khoản mục trên Báo cáo kết quả kinh doanh	Số liệu năm 2013 đã được kiểm toán	Thay đổi	Số liệu năm 2013 trình bày lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	8.033	37.943	45.976
Chi phí hoạt động khác	436.531	533.833	970.364
Chi phí hoạt động	9.909.654	(495.890)	9.413.764

Khoản mục trên Báo cáo kết quả kinh doanh	Số liệu Quý IV/2013 do Ngân hàng lập	Thay đổi	Số liệu Quý IV/2013 trình bày lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(66.026)	9.943	(56.083)
Chi phí hoạt động khác	111.305	341	111.646
Chi phí hoạt động	3.055.692	9.602	3.065.294

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2014	31/12/2013
	đồng	đồng
USD	21.246	21.036
EUR	25.908	28.937
GBP	33.210	34.756
CHF	21.548	23.618
JPY	178,32	199,76
SGD	16.137	16.623
CAD	18.389	19.745
AUD	17.459	18.754
NZD	16.711	17.257
THB	638,42	631,40
SEK	2.762	3.279
NOK	2.878	3.457
DKK	3.480	3.880
HKD	2.749	2.712
CNY	3.426	3.468
KRW	19,60	19,92
LAK	2,62	2,62
MYR	6.100	6.416

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Lập bảng

Lê Hương Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Hưng

KT. Tổng Giám đốc

Phụ Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Du